

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Ngọc Lặc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Ngọc Lặc tại Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 20/6/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 654/TTr - STNMT ngày 23/6/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ngọc Lặc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 49.098,65 ha.
- Nhóm đất nông nghiệp: 38.157,32 ha;
 - Nhóm đất phi nông nghiệp: 10.479,31 ha;
 - Nhóm đất chưa sử dụng: 462,02 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	49.098,65		49.098,65		49.098,65	100
1	Đất nông nghiệp	39.335,49	80,12	38.157,32		38.157,32	77,72
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4.751,83		3.331,93		3.331,93	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.015,45</i>	<i>6,14</i>	<i>2.949,43</i>		<i>2.949,43</i>	<i>6,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.650,61	9,47		5.356,39	5.356,39	10,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.524,89	9,22	4.526,83	233,38	4.760,21	9,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.527,00	5,15	3.527,03		3.527,03	7,18
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	22.509,85	45,85	19.757,39	58,38	19.815,77	40,36
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là</i>			<i>1.579,22</i>		<i>1.579,22</i>	<i>3,22</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	315,29	0,64		304,63	304,63	0,62
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	56,02	0,11		1.061,35	1.061,35	2,16
2	Đất phi nông nghiệp	8.907,50	18,14	10.479,30	0,01	10.479,31	21,34
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	804,30	1,64	1.365,24		1.365,24	2,78
2.2	Đất an ninh	7,84	0,02	15,49		15,49	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp			85,00		85,00	0,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	23,55	0,05	65,00		65,00	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	21,60	0,04	83,16		83,16	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	159,09	0,32	331,87		331,87	0,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	222,15	0,45	305,22		305,22	0,62
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	19,83	0,04		22,52	22,52	0,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.359,70	4,81	2.631,83		2.631,83	5,36
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.469,69</i>	<i>2,99</i>	<i>1.547,51</i>		<i>1.547,51</i>	<i>3,15</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>419,93</i>	<i>0,86</i>	<i>440,06</i>		<i>440,06</i>	<i>0,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>54,96</i>	<i>0,11</i>	<i>63,99</i>		<i>63,99</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>24,70</i>	<i>0,05</i>	<i>30,08</i>		<i>30,08</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>98,95</i>	<i>0,20</i>	<i>125,27</i>		<i>125,27</i>	<i>0,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>49,14</i>	<i>0,10</i>	<i>68,13</i>		<i>68,13</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>21,50</i>	<i>0,04</i>	<i>129,07</i>		<i>129,07</i>	<i>0,26</i>
-	<i>Đất công trình Bưu chính, VT</i>	<i>1,26</i>	<i>0,00</i>	<i>1,91</i>		<i>1,91</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>4,92</i>	<i>0,01</i>	<i>5,70</i>		<i>5,70</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>206,85</i>	<i>0,42</i>	<i>210,90</i>		<i>210,90</i>	<i>0,43</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học CN</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						
-	<i>Đất chợ</i>	<i>7,83</i>	<i>0,02</i>		<i>9,21</i>	<i>9,21</i>	<i>0,02</i>
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			5,50		5,50	0,01
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	10,74	0,02	19,16		19,16	0,04
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24,18	0,05	28,93		28,93	0,06
2.13	Đất danh lam thắng cảnh						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				41,34	41,34	0,08
2.16	Đất ở tại nông thôn	3.325,15	6,77	3.413,00		3.413,00	6,95

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.17	Đất ở tại đô thị	579,71	1,18	711,95		711,95	1,45
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,59	0,04	18,38		18,38	0,04
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	12,37	0,03	6,24		6,24	0,01
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	8,51			11,87	11,87	0,02
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	778,91	1,59		778,26	778,26	1,59
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	530,27			539,36	539,36	
2.24	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	855,66		462,02		462,02	0,94
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			3.540,26		3.540,26	7,21
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			7.476,25	233,40	7.709,65	15,70
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			23.284,42	58,38	23.342,80	47,54
6	Khu du lịch						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			150,00		150,00	0,31
9	Khu đô thị (trong đó có đô thị mới)			3.430,57			
10	Khu thương mại dịch vụ			92,37	131,47	223,84	0,46
11	Khu đô thị - thương mại- dịch vụ					3.764,10	7,67
12	Khu dân cư nông thôn			14.665,03	0,00	14.665,03	29,87
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn					4.566,54	9,30

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.543,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	323,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>248,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	255,41

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	220,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	690,55
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,43
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		921,65
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,27

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		393,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	352,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,07

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Ngọc Lặc.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Ngọc Lặc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		49.098,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.002,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.268,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	827,71

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	203,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,92

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	336,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>43,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	176,60
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,36
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		558,28
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,50

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		27,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,68

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Ngọc Lặc; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Ngọc Lặc theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Ngọc Lặc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Ngọc Lặc;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC65.06.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thụ Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Vân Am	Xã Cao Ngọc	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Sơn
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,50					1,50						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	920,15				30,00		83,13	105,70	1,00	36,29	32,06	30,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,27	14,56	0,21	0,75	1,33		0,98	0,83	0,70	0,05	0,08	0,53

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ân	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,50											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	920,15	93,98	19,81	5,00	85,30		75,83	192,20	86,09	36,49	7,27	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,27	0,03		0,17	0,18	0,59	0,44	0,19		0,60	0,05	

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 02.1:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Ngọc Lặc**
(Kèm theo Quyết định số: 2264 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thụy Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Vân Am	Xã Cao Ngọc	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	352,57	4,00		26,31		148,38	9,49		5,51			
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	211,53	4,00		15,00		145,92	9,49		5,51			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	138,31			11,31								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>138,31</i>			<i>11,31</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,73					2,46						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,07	3,83	0,30	0,40			0,03		0,17		0,10	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05								0,05			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,16											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,14	1,81	0,30	0,40			0,03		0,02		0,10	
-	Đất giao thông	DGT	2,28		0,30	0,35			0,03		0,02		0,10	

Phụ biểu số 03.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Ngọc Lặc**

(Kèm theo Quyết định số: 2264 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thúy Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Vân Am	Xã Cao Ngọc	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.002,70	2.459,10	941,24	2.111,41	2.360,35	4.431,78	4.041,12	1.551,53	1.916,43	841,17	1.036,77	1.075,11
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.692,73	285,52	74,22	217,11	249,35	331,02	193,77	171,14	370,14	142,97	300,89	197,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.153,67	278,15	26,72	42,59	138,81	173,62	171,54	171,14	274,13	141,06	182,89	105,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.505,68	206,54	365,46	134,85	89,59	74,03	434,98	69,53	47,66	52,05	86,53	299,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.506,64	102,49	465,11	158,87	119,82	148,99	223,32	144,59	95,42	59,40	123,51	47,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.517,27			201,39	388,26	1.601,30						122,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.774,97	1.842,13	21,69	1.389,80	1.485,34	2.257,07	3.116,28	1.154,45	1.385,53	526,12	498,82	393,68
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	313,96	19,16	14,78	9,39	27,98	19,37	23,13	7,71	17,67	5,68	7,11	12,70
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	691,45	3,26					49,63	4,12		54,95	19,92	2,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.268,24	1.065,67	346,07	311,96	626,39	340,12	368,50	413,15	384,48	181,59	410,12	477,42
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	827,76	7,58			226,04	41,37					5,00	192,91
2.2	Đất an ninh	CAN	9,04	2,03			0,12	0,12	0,12		0,12			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,55											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,81	15,62	2,75	0,29	0,55	0,40		0,49	0,70		0,24	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,63	15,89	10,36		37,00		1,31		6,64	0,42	15,95	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	280,11				1,10			151,99				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,83					2,56	1,81		2,00			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.499,29	278,19	127,17	79,45	86,00	88,56	110,44	65,77	90,70	39,20	114,19	90,50

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thúy Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Vân Am	Xã Cao Ngọc	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Sơn
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.660,31	380,64	491,83	201,46	258,63	322,61	394,86	315,73	369,55	200,46	306,40	153,06
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	24.292,24	1.842,13	21,69	1.591,19	1.873,60	3.858,37	3.116,28	1.154,45	1.385,53	526,12	498,82	515,99
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	23,55											
9	Khu đô thị (trong đó có đô thị mới)	DTC												
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	26,81	15,62	2,75	0,29	0,55	0,40		0,49	0,70		0,24	
11	Khu đô thị - thương mại- dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	KNT	9.672,96		730,57	390,01	430,14	368,46	460,09	355,49	411,07	181,08	432,19	306,92
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	4.205,73	621,89	184,70	155,40	255,19	134,66	131,61	149,33	222,13	87,42	222,13	172,40

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 03.2

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ngọc Lặc
(Kèm theo Quyết định số: 2264 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ân	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.002,70	1.160,38	1.465,57	1.248,54	1.870,71	999,75	1.153,65	2.618,78	2.102,09	1.237,81	2.379,39
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.692,73	146,95	193,75	215,28	121,37	103,13	129,80	288,84	440,77	217,76	301,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.153,67	79,87	144,78	189,65	81,25	97,51	120,18	158,35	231,13	109,19	235,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.505,68	103,08	264,02	113,68	185,68	210,90	85,59	627,15	592,32	179,28	283,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.506,64	82,66	330,52	301,06	115,08	82,96	96,93	416,30	564,44	381,46	445,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.517,27										204,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.774,97	771,90	649,43	595,89	1.355,73	596,44	732,58	1.074,79	395,82	425,05	1.106,44
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	313,96	21,90	23,45	22,63	7,55	6,32	11,48	11,45	21,96	5,76	16,75
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	691,45	33,89	4,41		85,30		97,27	200,26	86,77	28,49	20,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.268,24	227,91	413,11	225,08	283,61	244,31	249,18	556,10	871,59	476,80	795,08
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	827,76		53,37	23,97						0,15	277,36
2.2	Đất an ninh	CAN	9,04		5,94	0,12				0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,55						23,55				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,81		0,05	0,17	0,16		0,07	1,16	3,41		0,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,63	30,34		0,10				1,91	33,29	78,79	22,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	280,11	45,89	73,49			0,80	0,98		5,86		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,83	0,87	1,95			0,94	0,20		9,50		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.499,29	46,08	133,18	79,66	105,76	61,93	56,76	211,50	331,13	162,00	141,12
-	Đất giao thông	DGT	1.506,73	32,19	68,63	56,02	44,49	34,90	35,82	122,43	138,72	95,86	95,39

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Lộc Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ân	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.660,31	162,54	475,30	490,71	196,33	180,47	217,11	574,65	795,57	490,65	681,77
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	24.292,24	771,90	649,43	595,89	1.355,73	596,44	732,58	1.074,79	395,82	425,05	1.310,45
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	23,55						23,55				
9	Khu đô thị (trong đó có đô thị mới)	DTC											
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	26,81		0,05	0,17	0,16		0,07	1,16	3,41		0,75
11	Khu đô thị - thương mại- dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	KNT	9.672,96	227,39	543,58	479,72	280,32	221,93	272,99	855,66	1.224,86	684,56	815,92
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	4.205,73	115,74	115,93	92,89	103,65	91,98	121,70	293,08	422,73	248,79	262,40

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị Trấn Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thụy Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Vân Am	Xã Cao Ngọc	Xã Quang Trung	Xã Đồng Thịnh	Xã Ngọc Liên	Xã Ngọc Sơn
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	558,28						49,63			16,00	16,06	2,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,50	2,50										

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Lộ Thịnh	Xã Cao Thịnh	Xã Ngọc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thịnh	Xã Nguyệt Ân	Xã Kiên Thọ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	558,28	25,78	4,41		85,30		64,83	186,46	86,09	21,52	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,50										

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 07:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Ngọc Lặc***(Kèm theo Quyết định số: 2264 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: ha*

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1.1	Đất quốc phòng						
-	Công trình Quốc phòng	8,00		8,00	CQP	Xã Thúy Sơn	Văn bản số 1251/CV-BCH ngày 24/12/2021 của Ban Chỉ huy Quân sự huyện Ngọc Lặc
-	Công trình Quốc phòng	15,46		15,46	CQP	Xã Thạch Lập	Văn bản số 13369/UBND-NN ngày 09/09/2022 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của Bộ Tư lệnh Pháo binh về giao đất sử dụng vào mục đích quốc phòng tại xã Thạch Lập
1.1.2	Đất an ninh						
-	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Thúy Sơn	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
-	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Nguyệt Ấn	
-	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Sơn	
-	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Vân Am	
-	Xây dựng Trụ sở Công an thị trấn	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Ngọc Lặc	Văn bản số 253/CAT-PH10, v/v bổ sung kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2023
-	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Quang Trung	
-	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Tiến	
-	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Lập	
-	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Kiên Thọ	
-	Xây dựng Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Ngọc Trung	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do quốc hội quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng quyết định, chấp thuận đầu tư mà phải thu hồi đất						
-	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải (04 trạm bơm nước thải)	0,01		0,006	DTL	Thị trấn Ngọc Lặc	Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 23/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 05 tiểu dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ sử dụng vốn vay của cơ quan phát triển Pháp"
-	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD) hạng mục Trạm bơm Mỹ Tân	0,13		0,13	DTL	Mỹ Tân	
-	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD) hạng mục Trạm bơm Sông Âm	0,05		0,05	DTL	Xã Vân Am	
-	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD)	9,96	0,22	9,74	MNC	Thị trấn Ngọc Lặc	
-	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD); hạng mục Mở rộng nhà máy nước tại thị trấn Ngọc Lặc	0,35		0,35	SKC	Thị trấn Ngọc Lặc	
-	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD)	3,13		3,13	DRA	Xã Minh Sơn	
	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD); hạng mục hệ thống thoát lũ đường Hồ Chí Minh	0,08		0,08	DTL	Thị trấn Ngọc Lặc	
	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD)	0,06		0,06	DNL	Xã Mỹ Tân; Xã Vân Am; Thị trấn Ngọc Lặc; Xã Minh Sơn	
	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (AFD)	0,33		0,33	DGT	Thị trấn, Xã Minh Sơn	
2	Các công trình còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
2.1.1	Khu dân cư đô thị						
-	Khu xen cư Trảng Tê khu phố Vân Hoà, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	0,091		0,061	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
-	Hạ tầng khu Tái định cư (mặt bằng khu dân cư phố 3)	1,37	0,23	0,54	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
-	Khu dân cư Hồ Thanh Niên	20,18		0,60	DGT	Thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
			0,68	3,33	ODT		
				9,38	DKV		
				6,32	DGT		
-	Khu dân cư Cao Nguyên, thị trấn Ngọc Lặc	25,95		0,47	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/07/2022 của HĐND tỉnh
				12,37	DGT		
				0,07	DVH		
				0,19	DTT		
				0,60	DGD		
				0,17	TMD		
				1,83	DKV		
		2,47	CQP				
2.1.2	Khu dân cư nông thôn						
a	Xã Ngọc Trung						
-	Khu tái định cư kênh Bắc Cửa Đạt đoạn qua thôn Xuân Minh	0,636	0,2	0,110	ONT	Xã Ngọc Trung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,300	DGT		
				0,026	DTL		
b	Xã Nguyệt Ấn						
-	Khu dân cư làng Ưou 2, xã Nguyệt Ấn	2,42		1,52	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
				0,90	DGT		
2.1.3	Đất giao thông						
-	Chỉnh trang đô thị Ngọc Lặc (Hạng mục 04 tuyến đường giao thông)	23,45	12,22	11,23	DGT	Thị trấn Ngọc Lặc; xã Ngọc Liên; xã Ngọc Sơn; xã Cao Ngọc	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022, Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
-	Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc đi thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	19,40	16	3,40	DGT	Xã Quang Trung, Xã Đồng Thịnh, Xã Lộc Thịnh, Xã Cao Thịnh	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
-	Nâng cấp tuyến đường từ Quang Trung - Ngọc Liên - Ngọc Sơn - Ngọc Trung - Lam Sơn huyện Ngọc Lặc đi Thọ Lập, huyện Thọ Xuân	21,59	15,54	6,05	DGT	Xã Quang Trung, Xã Ngọc Liên, Xã Ngọc Sơn, Xã Ngọc Trung, Xã Lam Sơn	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
-	Sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Thuý Sơn đi hai thôn Hoa Cao và Vân Sơn, xã Thuý Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá	1,45		1,45	DGT	Xã Thuý Sơn	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
-	Đường tràn làng Mới đi làng Ấng, xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá	0,09		0,09	DGT	Xã Minh Sơn	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2.1.4	Đất thuỷ lợi						
-	Chỉnh trang đô thị Ngọc Lặc (Hạng mục kè sông cầu chày)	18,98	6,29	12,69	DTL	Thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh
2.1.5	Đất xây dựng cơ sở văn hoá						
-	Bảo tồn làng văn hoá: Làng Lập Thắng, xã Thạch Lập huyện Ngọc Lặc	0,44		0,44	DVH	Xã Thạch Lập	Nghị quyết số 334/NQ -HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
-	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Cao Nguyên (nay là phố Cao Nguyên)	0,22		0,22	DVH	Thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo						
-	Mở rộng Trường Tiểu học Thuý Sơn 1, tại thôn Thanh Bình	0,15		0,15	DGD	Xã Thuý Sơn	Nghị quyết số 164/NQ- HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
-	Mở rộng Trường THCS xã Thuý Sơn	0,30		0,30	DGD	Xã Thuý Sơn	Nghị quyết số 164/NQ- HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2.1.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
-	Quy hoạch xây dựng sân vận động xã	1,30		1,30	DTT	Xã Thuý Sơn	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2.1.8	Đất công trình năng lượng						
-	Nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Kiên Thọ	86,60		86,6	DNL	Xã Kiên Thọ	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
-	Đường dây 35kV và TBA 180kVA-35/0,4kV cấp điện cho khu phố Cao Nguyên, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	0,54		0,54	DNL	Thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
-	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,013	DNL	Xã Ngọc Liên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
-	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Kiên Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
-	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Thúy Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
-	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Minh Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
-	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc; xây dựng đường dây 35kV, CQT giảm tổn thất lộ 973 TG Ngọc Lặc.	0,01		0,01	DNL	Xã Quang Trung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,01		0,01	DNL	Xã Minh Tiến, Xã Kiên Thọ	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc	0,01		0,01	DNL	Thị trấn Ngọc Lặc	
2.1.9	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Nhà thờ giáo xứ thị trấn Ngọc Lặc	0,70		0,70	TON	Thị trấn Ngọc Lặc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
2.1.10	Đất chợ						
-	Xây dựng mới Chợ xã Quang Trung	0,30		0,30	DCH	Xã Quang Trung	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2.2	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.</i>						
2.2.1	Đất khu vui chơi giải trí công cộng						
2.2.2	Đất thương mại, dịch vụ						
-	Khu trung bày, giới thiệu và bán sản phẩm máy nông nghiệp	0,28		0,28	TMD	Thị trấn Ngọc Lặc	Quyết định số 3026/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 2265/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 27/6/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;
-	Đất thương mại dịch vụ	0,25		0,25	TMD	Xã Thúy Sơn	
-	Đất thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Thị trấn Ngọc Lặc	Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu dịch vụ thương mại tại thị trấn Ngọc Lặc
-	Đất thương mại dịch vụ	0,35		0,35	TMD	Xã Minh Sơn	
-	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Thạch Lập	
-	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Đồng Thịnh	
-	Đất thương mại dịch vụ	0,65		0,65	TMD	Xã Kiên Thọ	
-	Đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Kiên Thọ	
-	Đất thương mại dịch vụ	0,04		0,04	TMD	Xã Lam Sơn	
-	Đất thương mại dịch vụ	0,70		0,70	TMD	Xã Quang Trung	
-	Đất thương mại dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Thúy Sơn	
2.2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,06		5,06	SKC	Xã Quang Trung	Công văn số 2729/UBND-THKH ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu Ngọc Lặc.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	35,26		15,95	SKC	Xã Ngọc Liên; xã Ngọc Sơn	Quyết định số 5430/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
				19,31	NKH		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Kiên Thọ	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,43		3,43	SKC	Xã Minh Sơn	Quyết định 1334/QĐ-UBND ngày 19/04/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,40		3,40	SKC	Xã Kiên Thọ	Quyết định 1335/QĐ-UBND ngày 19/04/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đầu tư dự án
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,42		0,42	SKC	Xã Đồng Thịnh	Đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất ngày 29/3/2023 của ông Phạm Bá Thu kèm theo Trích bản đồ vị trí khu đất
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,14		7,14	SKC	Xã Minh Sơn	Quyết định 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH 2 TV Lam Sơn
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,66		5,66	SKC	Xã Minh Sơn	Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19,70		19,70	SKC	Xã Minh Tiến	Quyết định 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH 2 TV Lam Sơn
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,61		1,61	SKC	Xã Nguyệt Ấn	Công văn số 15493/UBND-THKH ngày 13/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấp thuận địa điểm đầu tư dự án Nhà máy nước sạch sinh hoạt xã Nguyệt Ấn
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50		2,50	SKC	Xã Kiên Thọ	
2.2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
-	Khai thác mỏ đá Bazan làm VLXD thông thường	25,00		25,00	SKS	Xã Cao Ngọc	Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
-	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Chùa	1,87		1,87	SKS	Xã Cao Thịnh	Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022
-	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	3,91	1,51	2,40	SKS	Xã Cao Thịnh	QĐ số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019; Danh mục đầu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2022

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
							của UBND tỉnh theo Tờ trình số 141/TTr-STNMT ngày 09/2/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,30		2,30	SKS	Xã Cao Thịnh	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 247/GP-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh cho phép Công ty TNHH Phúc Hương được thăm dò khoáng sản đá vôi xây dựng thông thường tại xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc
-	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	8,73		8,73	SKS	Xã Cao Thịnh	Quyết định 1753/QĐ - UBND ngày 23/5/2023 Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2023
	Mỏ đá vôi núi Chung, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	5,40		5,40	SKS	Xã Lộc Thịnh	Quyết định 2771/QĐ - UBND ngày 16/8/2022 Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 6)
-	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,00		4,00	SKS	Xã Lộc Thịnh	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh cho phép công ty TNHH XD và TM Dương Hiếu được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc
	Mở rộng mỏ đá Bazan làm VLXD thông thường	0,56		0,56	SKS	Xã Lộc Thịnh	Quyết định 443/QĐ-UBND ngày 03/2/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bai Ma, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc
-	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,70		1,70	SKS	Xã Lộc Thịnh	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh cho phép Công ty TNHH XD và TM Dương Hiếu được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc
2.2.5	Đất nông nghiệp khác						
-	Trang trại chăn nuôi lợn nái tập trung Trường Lộc	31,60		27,19	NKH	Xã Lộc Thịnh	
				4,41	NKH	Xã Cao Thịnh	
-	Khu trang trại sản xuất, kinh doanh giống lợn và chăn nuôi thương phẩm chất lượng cao New Hope	19,99		18,96	NKH	Xã Đồng Thịnh	Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
				1,03	NKH	Xã Lộc Thịnh	
-	Khu liên hợp sản xuất, chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 1	95,00	85,23	9,77	NKH	Xã Minh Tiến	Công văn số 1270/UBND-THKH ngày 27/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án
		17,00	8,48	8,52	SKC	Xã Minh Tiến	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
-	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 2	99,50		97,50	NKH	Xã Nguyệt Ấn	Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 12/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
				2,00	NKH	Xã Minh Tiến	
-	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 3	102,76		102,76	NKH	Xã Nguyệt Ấn	Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 12/07/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
		2,20		2,20	NKH	Xã Minh Tiến	
-	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 4	153,85		86,55	NKH	Xã Kiên Thọ	Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 14/04/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hoá 4 tại xã Phúc Thịnh và xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc của Công ty cổ phần Xuân Thiện Thanh Hoá 11
				67,30	NKH	Xã Phúc Thịnh	
-	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 5	49,63		49,63	NKH	Xã Vân Am	Quyết định số 3526/QĐ-UBND ngày 9/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
-	Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 6	85,30		85,30	NKH	Xã Phùng Giáo	Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 4/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
-	Trang trại tổng hợp	19,00		19,00	NKH	Xã Phúc Thịnh	Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án trang trại tổng hợp tại xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc
-	Trang trại tổng hợp khu 2	14,52		14,52	NKH	Xã Minh Tiến	Quyết định 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH 2 TV Lam Sơn
-	Trung tâm ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nghiên cứu giống cây trồng chất lượng cao khu 1	12,00		12,00	NKH	Xã Minh Sơn	Quyết định số 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn tại huyện Ngọc Lặc và huyện Thọ Xuân
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác						
2.3.1	Đất chuyên trồng lúa nước						
	Cải tạo đất trồng lúa còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	1,44		1,44	LUC	Xã Lam Sơn	Văn bản số 2123/SNN&PTNT-BVTV ngày 08/5/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc quản lý sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Ngọc Lặc
	Cải tạo đất trồng lúa còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	4,61		4,61	LUC	Xã Vân Am	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
	Cải tạo đất trồng lúa còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	80,31		80,31	LUC	Xã Ngọc Liên	Văn bản số 2123/SNN&PTNT &BVTV ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc quản lý sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Ngọc Lặc
		17,20		17,20	LUC	Xã Ngọc Sơn	
		10,09		10,09	LUC	Xã Lộc Thịnh	
		7,75		7,75	LUC	Xã Cao Thịnh	
		21,83		21,83	LUC	Xã Kiên Thọ	
		35,50		35,50	LUC	Xã Minh Tiến	
		6,04		6,04	LUC	Xã Minh Sơn	
3	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
1	Trần Quốc Chiên	0,0114	0,0054	0,0060	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CL 027501
2	Nguyễn Ngọc Quyền	0,2926	0,0700	0,0500	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	BL 884732
3	Lê Văn Hân	0,0330	0,0130	0,0200	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CB 758349
4	Vũ Xuân Bình	0,0238	0,0040	0,0198	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CQ 767501
5	Nguyễn Văn Minh	0,2111	0,0250	0,1861	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CL 169738
6	Nguyễn Việt Đắc	0,2005	0,0400	0,1000	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	DB 623081
7	Phạm Văn Ngọc	0,0782	0,0100	0,0300	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CP 393603
8	Đình Văn Đông	0,0593	0,0050	0,0543	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	DH 079045
9	Trần Văn Định	0,2480	0,0400	0,0600	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	SW 300447
10	Phạm Ngọc Sớm	0,4994	0,2000	0,0400	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	BK 251961
11	Lê Hoàn Khiêm	0,5186	0,2000	0,0500	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	AK 363690
12	Lê Văn Diễm	0,1362	0,0400	0,0962	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CL 275720
13	Đông Minh Trình	0,0240	0,0060	0,0180	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CP 071407
14	Phạm Văn Mão	0,0230	0,0100	0,0130	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CQ 759118
15	Vũ Văn Hùng	0,0232	0,0130	0,0102	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CH 03601
16	Bùi Xuân Hải	0,0216	0,0209	0,0007	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	AG 039952
17	Phạm Thị Hiền	0,0123	0,0060	0,0063	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CB 758853
18	Lê Trọng Tuyết	0,0203	0,0060	0,0120	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CI 595236
19	Nguyễn Thị Dung	0,0694	0,0070	0,0130	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CP 393793
20	Lê Văn Quý	0,1142	0,0500	0,0300	ONT	Thị trấn Ngọc Lặc	BL 987642
21	Lê Thị Dung	0,0428	0,0200	0,0228	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CX 434280

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
22	Trần Văn Duyên	0,0320	0,0060	0,0260	ONT	Thị trấn Ngọc Lặc	BC 059419
24	Nguyễn Hữu Thôn	0,0782	0,0100	0,0300	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	AB 081330
25	Lê Thị Thêm	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	DH 311634
26	Phạm Văn Thuyết	0,0190	0,0040	0,0080	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	BD 282230
27	Nguyễn Trọng Hoè	0,1483	0,0100	0,1383	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	AG 039958
28	Đoàn Duy Giáp	0,0253	0,0060	0,0120	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CL 189065
29	Tô Văn Thuận	0,1064	0,0050	0,1000	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	DH 079646
30	Phạm Văn Viên	1,0638	0,2000	0,0100	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	BK 251771
31	Phạm Thị Hồng	0,0580	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	CL 213819
32	Nguyễn Văn Cường	0,0180	0,0040	0,0050	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	BV 864441
33	Nguyễn Thế Hưng	0,0457	0,0180	0,0270	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	DE 212203
34	Lê Tiên Hà	0,0323	0,0099	0,0100	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	DD 745673
35	Lê Ngọc Sơn	0,1313	0,0320	0,0990	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	DE 212202
36	Đặng Thị Hoà	0,2476	0,0100	0,2376	ODT	Thị trấn Ngọc Lặc	AG 039959
37	Lê Văn Quý	0,1142	0,0500	0,0342	ONT	Thị trấn Ngọc Lặc	BL 987642
38	Phạm Hồng Quân	0,3077	0,0400	0,2000	ONT	Xã Cao Ngọc	AQ 187606
39	Phạm Văn Dư	1,5051	0,2000	0,4000	ONT	Xã Cao Ngọc	DH 079792
40	Hoàng Công Tiến	0,1300	0,0300	0,1000	ONT	Xã Cao Thịnh	AK 363892
41	Trịnh Đình Minh	0,0336	0,0080	0,0256	ONT	Xã Cao Thịnh	BH 010871
42	Lê Trung Tích	0,2128	0,1000	0,0300	ONT	Xã Cao Thịnh	DB 623674
43	Lê Duy Đức	0,0800	0,0400	0,0400	ONT	Xã Cao Thịnh	V 060908
44	Lê Công Sự	0,1482	0,0657	0,0825	ONT	Xã Cao Thịnh	BK 796616
45	Lê Bá Tùng	0,0157	0,0070	0,0087	ONT	Xã Cao Thịnh	DE 212341
46	Trần Thị Đào	0,0428	0,0100	0,0100	ONT	Xã Cao Thịnh	BK 796614
47	Nguyễn Thị Thanh	0,2107	0,0200	0,0200	ONT	Xã Cao Thịnh	DE 212887
48	Dương Văn Tuấn	0,0125	0,0080	0,0045	ONT	Xã Cao Thịnh	DB 623680
49	Lê Văn Huy	0,0282	0,0060	0,0040	ONT	Xã Cao Thịnh	DD 745754
50	Lê Văn Huân	0,1634	0,0400	0,0200	ONT	Xã Cao Thịnh	BU 431254
51	Lê Văn Tấn	0,0449	0,0060	0,0040	ONT	Xã Cao Thịnh	CK 320337
52	Lê Văn Tới	0,0600	0,0060	0,0060	ONT	Xã Cao Thịnh	CK 320336
53	Lê Văn Tiến	0,0447	0,0060	0,0040	ONT	Xã Cao Thịnh	CK 320335

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
54	Nguyễn Văn Quang	0,1900	0,0400	0,1500	ONT	Xã Kiên Thọ	BL 771354
55	Lê Đức Dưỡng	0,1800	0,0200	0,1600	ONT	Xã Kiên Thọ	DB 623065
56	Lê Thế Phương	0,5564	0,2000	0,0950	ONT	Xã Kiên Thọ	BU 431132
57	Lê Văn Viên	0,2028	0,0380	0,0200	ONT	Xã Kiên Thọ	CX 434276
58	Trần Văn Độ	0,5283	0,1000	0,0500	ONT	Xã Kiên Thọ	BP 837334
59	Lê Thị Xuân	0,1229	0,0200	0,0500	ONT	Xã Kiên Thọ	CK 103152
60	Lê Đình Vương	0,1096	0,0080	0,0420	ONT	Xã Kiên Thọ	DE 212701
61	Lê Đình Sâm	0,1043	0,0100	0,0400	ONT	Xã Kiên Thọ	DE 212761
62	Phạm Văn Hoàng	0,9472	0,0400	0,1000	ONT	Xã Kiên Thọ	CL 189228
63	Phạm Văn Viễn	0,2787	0,0080	0,0300	ONT	Xã Kiên Thọ	DH 438014
64	Phạm Thị Chúc	0,0528	0,0060	0,0100	ONT	Xã Kiên Thọ	DH 438011
65	Phạm Văn Phương	0,1604	0,0060	0,0200	ONT	Xã Kiên Thọ	DH 438012
66	Phạm Văn Hoàng	0,7253	0,0150	0,0500	ONT	Xã Kiên Thọ	DL 001121
67	Lê Hữu Sơn	0,2198	0,0150	0,0400	ONT	Xã Kiên Thọ	DH 079120
68	Lê Văn Quế	0,8846	0,0240	0,1500	ONT	Xã Kiên Thọ	DE 212051
69	Lê Cao Cường	0,0436	0,0070	0,0366	ONT	Xã Kiên Thọ	DH 311376
70	Nguyễn Thị Ngoan	0,0414	0,0070	0,0200	ONT	Xã Kiên Thọ	DH 311373
71	Nguyễn Trọng Hải	0,1802	0,0200	0,0400	ONT	Xã Kiên Thọ	DB 623065
72	Bùi Minh Tuấn	0,5317	0,0500	0,0100	ONT	Xã Kiên Thọ	DI 404433
73	Đoàn Thị Viên	0,1100	0,0400	0,0700	ONT	Xã Lam Sơn	BL 987017
74	Vũ Viết Vinh	0,0700	0,0200	0,0500	ONT	Xã Lam Sơn	DD 675855
75	Trịnh Văn Đại	0,1150	0,0300	0,0850	ONT	Xã Lam Sơn	DE 212058
76	Bùi Ngọc Tùng	0,1197	0,0100	0,1097	ONT	Xã Lam Sơn	DE 212355
77	Trần Văn Ngọc	0,1212	0,0100	0,1112	ONT	Xã Lam Sơn	DE 212354
78	Nguyễn Văn Long	0,1520	0,0100	0,0300	ONT	Xã Lam Sơn	CB 648784
79	Ngô Xuân Tấn	0,1844	0,0400	0,0600	ONT	Xã Lam Sơn	DE 212391
80	Hoàng Thị Hằng	0,1050	0,0100	0,0080	ONT	Xã Lam Sơn	BL 884604
81	Lê Thị Tinh	0,2050	0,0400	0,0500	ONT	Xã Lam Sơn	M 798101
82	Lê Hùng Cường	0,7623	0,0400	0,1000	ONT	Xã Lam Sơn	CG 180230
83	Hà Minh Hòa	0,1905	0,0060	0,1845	ONT	Xã Lam Sơn	DD 675043
84	Nguyễn Đình Lượng	0,2298	0,0100	0,0500	ONT	Xã Lam Sơn	DH 169254

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
85	Nguyễn Hồng Quân	0,0725	0,0200	0,0525	ONT	Xã Lam Sơn	CB 758316
86	Phạm Văn Thân	0,1752	0,0160	0,0700	ONT	Xã Lam Sơn	DH 169637
87	Trịnh Văn Lương	0,1342	0,0352	0,0990	ONT	Xã Lam Sơn	DE 212262
88	Trần Thị Thanh	0,0932	0,0070	0,0200	ONT	Xã Lam Sơn	CQ 839558
89	Nguyễn Thị Quy	0,0353	0,0060	0,0040	ONT	Xã Lam Sơn	BH 001955
90	Nguyễn Thị Quy	0,0333	0,0060	0,0040	ONT	Xã Lam Sơn	BH 001953
91	Khúc Thị Hằng	0,2928	0,0120	0,0200	ONT	Xã Lam Sơn	CQ 739293
92	Lê Đình Thảo	0,0190	0,0060	0,0130	ONT	Xã Lam Sơn	CB 613545
93	Nguyễn Hồng Quân	0,0725	0,0200	0,0300	ONT	Xã Lam Sơn	CB 758316
94	Nguyễn Văn Minh	0,2928	0,0120	0,0400	ODT	Xã Lam Sơn	CQ 739293
95	Nguyễn Thị Thắm	0,567	0,0100	0,0200	ONT	Xã Lộc Thịnh	CQ 839607
96	Hoàng Thị Mến	0,1500	0,0500	0,1000	ONT	Xã Minh Sơn	CX 434196
97	Trịnh Thị Đào	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Sơn	AK 246836
98	Nguyễn Văn Lâm	0,1072	0,0100	0,0972	ONT	Xã Minh Sơn	DD 675200
99	Nguyễn Văn Lâm	0,0908	0,0100	0,0808	ONT	Xã Minh Sơn	DD 745830
100	Trịnh Thị Oanh	0,0460	0,0060	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	BV 864532
101	Lưu Văn Sỹ	0,4250	0,0400	0,2000	ONT	Xã Minh Sơn	AQ 139239
102	Trịnh Thị Hiếu	0,1678	0,0200	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	DE 212606
103	Trịnh Đình Nhi	0,1891	0,0400	0,0200	ONT	Xã Minh Sơn	AQ 187805
104	Hà Văn Mông	0,0606	0,0100	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	BV 864535
105	Trịnh Thị Đào	0,1905	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Sơn	AK 246836
106	Lê Ngọc Châu	0,2000	0,0100	0,0500	ONT	Xã Minh Sơn	BL 896818
107	Nguyễn Tuấn Anh	0,2000	0,0400	0,1000	ONT	Xã Minh Sơn	CQ 756442
108	Lê Văn Châu	0,0473	0,0100	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	DE 212192
109	Lê Việt Thịnh	0,3557	0,0500	0,1000	ONT	Xã Minh Sơn	DE 212434
110	Lê Đình Viên	1,2704	0,0280	0,1600	ONT	Xã Minh Sơn	CX 434285
111	Trịnh Văn Tới	0,1522	0,0160	0,1362	ONT	Xã Minh Sơn	DH 438673
112	Ngô Ngọc Diện	0,1119	0,0220	0,0899	ONT	Xã Minh Sơn	DH 311161
113	Nguyễn Văn Thịnh	0,3874	0,0060	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	DE 212193
114	Bùi Văn Lợi	1,9786	0,0400	0,1000	ONT	Xã Minh Sơn	DH 169757
115	Phạm Thị Biên	0,3192	0,0100	0,0300	ONT	Xã Minh Sơn	DH 311682

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
116	Cô Trung Nhật	2,0400	0,0400	0,1600	ONT	Xã Minh Sơn	T 139095
117	Lê Thị Hương	0,4534	0,0200	0,2000	ONT	Xã Minh Sơn	AP 132910
118	Nguyễn Văn Tài	0,0180	0,0100	0,0080	ONT	Xã Minh Tiến	DB 623589
119	Nguyễn Văn Hùng	0,0460	0,0060	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	DB 623805
120	Nguyễn Văn Hùng	0,0460	0,0060	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	DB 623804
121	Tông Văn Huy	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	DB 623153
122	Tông Văn Huy	0,0480	0,0080	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	DB 623155
123	Tông Văn Huy	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	DB 623154
124	Phan Thanh Hùng	0,0255	0,0060	0,0195	ONT	Xã Minh Tiến	BU 264851
125	Phan Thanh Tuấn	0,0900	0,0400	0,0500	ONT	Xã Minh Tiến	BH 052839
126	Nguyễn Văn Công	0,1600	0,0400	0,1200	ONT	Xã Minh Tiến	Đ 855017
127	Lê Văn Cường	0,0900	0,0400	0,0500	ONT	Xã Minh Tiến	BU 349066
128	Bùi Trung Hiếu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	CK 605168
129	Bùi Văn Lý	0,1522	0,0100	0,1422	ONT	Xã Minh Tiến	BV 864027
130	Nguyễn Trí Hiếu	0,1299	0,0300	0,0999	ONT	Xã Minh Tiến	BL 884228
131	Nguyễn Trí Hiếu	0,0814	0,0166	0,0648	ONT	Xã Minh Tiến	BU 431953
132	Lê Thanh Tuấn	0,1745	0,0400	0,0600	ONT	Xã Minh Tiến	DE 212931
133	Vũ Viết Vinh	0,1019	0,0120	0,0300	ONT	Xã Minh Tiến	DE 212927
134	Thái Thị Bình	0,2578	0,0400	0,1000	ONT	Xã Minh Tiến	CB 646887
135	Trần Thị Nguyệt	0,1297	0,0140	0,1157	ONT	Xã Minh Tiến	DE 212366
136	Nguyễn Chí Tùng	0,1464	0,0130	0,0270	ONT	Xã Minh Tiến	BH 052578
137	Trịnh Vinh Thắng	0,0906	0,0090	0,0816	ONT	Xã Minh Tiến	DH 079269
138	Nguyễn Trí Hiếu	0,1126	0,0060	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	DH 438837
139	Nguyễn Đình Lượng	0,0652	0,0080	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	DH 079268
140	Vũ Đức Nuôi	0,1861	0,0080	0,0100	ONT	Xã Minh Tiến	CL 085625
141	Lê Văn Thanh	0,0568	0,0060	0,0140	ONT	Xã Minh Tiến	DH 079571
142	Phạm Thị Tú Lệ	0,0951	0,0080	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	DH 438245
143	Lê Huy Dũng	0,7912	0,0280	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	CK 605172
144	Ngô Xuân Thu	0,3931	0,0280	0,0400	ONT	Xã Minh Tiến	BV 864238
145	Nguyễn Thị Hương	0,1228	0,0060	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	DD 675510
146	Trương Thị Ván	0,0570	0,0060	0,0510	ONT	Xã Minh Tiến	BU 349151

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
147	Lê Ngọc Vân	0,2747	0,0080	0,0900	ONT	Xã Minh Tiến	BU 431940
148	Trịnh Thị Hoa	0,1826	0,0400	0,1000	ONT	Xã Minh Tiến	AK 466133
149	Nguyễn Văn Tuấn	0,0846	0,0200	0,0646	ONT	Xã Minh Tiến	DE 212004
150	Vũ Văn Trọng	0,1469	0,0150	0,0210	ONT	Xã Minh Tiến	DH 438146
151	Trịnh Quốc Chính	0,0964	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Tiến	DL 001507
152	Quách Thị Sang	0,4408	0,0400	0,1500	ONT	Xã Minh Tiến	DH 169515
153	Trần Văn Khải	0,0628	0,0200	0,0200	ONT	Xã Mỹ Tân	DB 623105
154	Phạm Thị Giang	0,1185	0,0100	0,0070	ONT	Xã Ngọc Liên	CG 180265
155	Phạm Hồng Phúc	0,1442	0,0100	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	CG 180264
156	Cao Xuân Vụ	0,0541	0,0100	0,0100	ONT	Xã Ngọc Liên	CE 516155
157	Lê Duy Cấp	0,1100	0,0100	0,1000	ONT	Xã Ngọc Liên	CQ 759270
158	Nguyễn Công Hinh	0,1974	0,0241	0,1733	ONT	Xã Ngọc Liên	DD 675575
159	Nguyễn Văn Châu	1,9073	0,0400	0,1000	ONT	Xã Ngọc Liên	DH 169910
160	Vũ Trọng Duy	0,1973	0,0241	0,0990	ONT	Xã Ngọc Liên	DH 169615
161	Lê Anh Tuấn	0,0930	0,0060	0,0240	ONT	Xã Ngọc Liên	DI 404645
162	Lê Duy Hải	0,3120	0,0100	0,1000	ONT	Xã Ngọc Liên	AK 290355
163	Phạm Thị Hồng	0,2010	0,0100	0,0900	ONT	Xã Ngọc Liên	CB 758334
164	Trịnh Đình Sơn	0,0355	0,0060	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	CP 125253
165	Trịnh Đình Sơn	0,1100	0,0160	0,0450	ONT	Xã Ngọc Liên	CP 125255
166	Trịnh Đình Sơn	0,1540	0,0100	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	DD 675579
167	Trịnh Đình Sơn	0,0176	0,0060	0,0100	ONT	Xã Ngọc Liên	CP 125252
168	Trịnh Đình Tiến	0,1262	0,0100	0,0500	ONT	Xã Ngọc Liên	DD 675580
169	Nguyễn Việt Văn	0,0580	0,0400	0,0180	ONT	Xã Ngọc Liên	T 728796
170	Nguyễn Lương Ngọc	0,1070	0,0400	0,0670	ONT	Xã Ngọc Liên	W 400008
171	Trương Văn Hậu	0,0844	0,0100	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	CX 434564
172	Trương Văn Hậu	0,0880	0,0100	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	CX 434563
173	Trương Văn Hậu	0,0914	0,0100	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	CX 434562
174	Phạm Văn Thiên	0,1945	0,0100	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	CB 758335
175	Phạm Văn Thủy	0,0771	0,0100	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	CX 434566
176	Phạm Văn Thủy	0,0808	0,0100	0,0200	ONT	Xã Ngọc Liên	CX 434565
177	Lê Ngọc Sơn	0,0379	0,0060	0,0240	ONT	Xã Ngọc Liên	DD 675003

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
178	Nguyễn Thị Linh	0,0300	0,0060	0,0140	ONT	Xã Ngọc Liên	DH 438898
179	Nguyễn Thị Hạnh	0,0300	0,0060	0,0140	ONT	Xã Ngọc Liên	DH 438900
180	Nguyễn Mạnh Hùng	0,3524	0,0400	0,0600	ONT	Xã Ngọc Liên	V 060872
181	Nguyễn Cửu Quang	0,1650	0,0390	0,1260	ONT	Xã Cao Ngọc	DH 438655
182	Bùi Văn Quốc	0,1348	0,0200	0,0300	ONT	Xã Cao Thịnh	CX 434506
183	Hoàng Thị Xuân	0,3600	0,0400	0,0300	ONT	Xã Cao Thịnh	Y 114577
184	Trình Ngọc Nghị	0,0364	0,0066	0,0298	ONT	Xã Ngọc Sơn	DD 745245
185	Phạm Thu Huyền	0,0360	0,0066	0,0294	ONT	Xã Ngọc Sơn	DD 745247
186	Lê Văn Minh	0,0321	0,0060	0,0140	ONT	Xã Ngọc Sơn	DH 169242
187	Nguyễn Trung Anh	0,0317	0,0060	0,0140	ONT	Xã Ngọc Sơn	DH 169244
188	Đỗ Xuân Hoàn	0,4426	0,0400	0,0600	ONT	Xã Ngọc Sơn	BK 733171
189	Mai Việt Anh	0,0377	0,0100	0,0100	ONT	Xã Ngọc Sơn	DD 745248
190	Phạm Thúc Phi	0,0425	0,0100	0,0325	ONT	Xã Ngọc Sơn	DI 404596
191	Phạm Mạnh Thường	0,0492	0,0100	0,0392	ONT	Xã Ngọc Sơn	DH 079414
192	Cao Văn Hoàn	0,0300	0,0060	0,0240	ONT	Xã Ngọc Sơn	DH 169241
193	Bùi Văn Hiền	0,0655	0,0120	0,0300	ONT	Xã Ngọc Sơn	CQ 839048
194	Bùi Văn Nhanh	0,0800	0,0400	0,0400	ONT	Xã Ngọc Trung	Y 199343
195	Ngô Quang Hải	0,1507	0,0080	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trung	CY 524814
196	Bùi Văn Luật	0,0462	0,0080	0,0382	ONT	Xã Ngọc Trung	BP 619821
197	Vũ Xuân Thường	0,1318	0,0070	0,0330	ONT	Xã Nguyệt Ấn	DD 675358
198	Lê Doãn Điềm	0,0881	0,0100	0,0300	ONT	Xã Nguyệt Ấn	BD 329188
199	Nguyễn Anh Thế	0,0310	0,0100	0,0210	ONT	Xã Nguyệt Ấn	CB 767568
200	Nguyễn Thị Cúc	0,0081	0,0044	0,0037	ONT	Xã Nguyệt Ấn	CB 767543
201	Phạm Thanh Hải	0,2456	0,0400	0,1000	ONT	Xã Nguyệt Ấn	BP 619982
202	Lê Minh Châu	0,3935	0,0265	0,1000	ONT	Xã Nguyệt Ấn	BL 896619
203	Lê Minh Châu	0,1714	0,0220	0,0500	ONT	Xã Nguyệt Ấn	DI 404991
204	Lê Văn Dưỡng	0,1621	0,0060	0,0500	ONT	Xã Nguyệt Ấn	DI 404990
205	Lê Thị Quỳ	0,1545	0,0100	0,0100	ONT	Xã Nguyệt Ấn	CQ 839708
206	Tông Văn Tân	0,4000	0,0400	0,3600	ONT	Xã Nguyệt Ấn	DI 404600
207	Tông Văn Tân	0,3000	0,1000	0,2000	ONT	Xã Nguyệt Ấn	DI 404224
208	Lê Thị Mạnh	0,1060	0,0060	0,1000	ONT	Xã Phúc Thịnh	DD 745380

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
209	Nguyễn Thành Chung	0,1081	0,0200	0,0500	ONT	Xã Phúc Thịnh	DD 675093
210	Phạm Văn Tài	0,4433	0,0300	0,1000	ONT	Xã Phúc Thịnh	DD 675053
211	Lê Anh Tuấn	0,1479	0,0200	0,1000	ONT	Xã Phúc Thịnh	DI 404471
212	Lê Đình Minh	0,1400	0,0400	0,1000	ONT	Xã Quang Trung	AK 246616
213	Nguyễn Văn Hào	0,0621	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quang Trung	DD 675120
214	Lưu Vĩnh Thắng	0,7267	0,2000	0,3000	ONT	Xã Quang Trung	CB 758366
215	Lê Văn Nghị	0,1055	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thúy Sơn	DI 404571
216	Lê Quyết Thắng	0,8038	0,0400	0,0800	ONT	Xã Vân Am	CB 758013
4	Các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022, đưa ra khỏi kế hoạch không thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn huyện Ngọc Lặc						
4.1	Khu dân cư nông thôn						
a	<i>Xã Thạch Lập</i>						
-	Mặt bằng quy hoạch dân cư làng Đô Ung 1	0,13		0,13	ONT	Xã Thạch Lập	Nghị quyết 230/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020
-	Mặt bằng quy hoạch dân cư làng Đô Ung 2	0,16		0,16	ONT	Xã Thạch Lập	Nghị quyết 230/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020
b	<i>Xã Thúy Sơn</i>						
-	Mặt bằng quy hoạch khu xen cư thôn Trung Sơn	0,90		0,81	ONT	Xã Thúy Sơn	Nghị quyết 230/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020
				0,09	DGT		
c	<i>Xã Đồng Thịnh</i>						
-	Mặt bằng quy hoạch khu xen cư làng Me	0,40		0,36	ONT	Xã Đồng Thịnh	Nghị quyết 230/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020
				0,04	DGT		
d	<i>Xã Lam Sơn</i>						
		0,16		0,16			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào mục đích		
-	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Trung Tâm (xưởng sản xuất đũa)	0,16		0,16	ONT	Xã Lam Sơn	Nghị quyết 230/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
<i>e</i>	Xã Ngọc Sơn	1,46		1,46			
-	Mặt bằng quy hoạch khu xen cư thôn Tiên Phong	1,46		1,31	ONT	Xã Ngọc Sơn	Nghị quyết 230/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
				0,15	DGT		
<i>f</i>	Xã Ngọc Trung	0,46		0,26			
-	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Yên Thắng	0,26		0,20	ONT	Xã Ngọc Trung	Nghị quyết 230/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
				0,06	DGT		
<i>h</i>	Xã Kiên Thọ	0,13		0,13			
-	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư làng Thành Công	0,13		0,13	ONT	Xã Kiên Thọ	Nghị quyết 230/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
<i>i</i>	Xã Nguyệt Ấn	1,65		1,65			
-	Mặt bằng quy hoạch dân cư trạm điện làng Mót	1,65		1,48	ONT	Xã Nguyệt Ấn	Nghị quyết 230/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
				0,17	DGT		
<i>k</i>	Xã Mỹ Tân	2,19		2,19			
-	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Làng Mới 1, xã Mỹ Tân	1,110		0,460	ONT	Xã Mỹ Tân	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
				0,650	DGT		
-	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Làng Mới 2, xã Mỹ Tân	0,396		0,17	ONT	Xã Mỹ Tân	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
				0,23	DGT		
-	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Làng Chả (nay là thôn Chả Thượng), xã Mỹ Tân	0,685		0,33	ONT	Xã Mỹ Tân	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh
				0,35	DGT		
4.2	Đất có mặt nước chuyên dùng						
-	Hồ làng Pheo (Chàng Vàng)	4,87		4,87	MNC	Xã Nguyệt Ấn	Nghị quyết 230/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh (4,87 ha)